SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP ĐẤT ĐAI THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
TỈNH TRÀ VINH

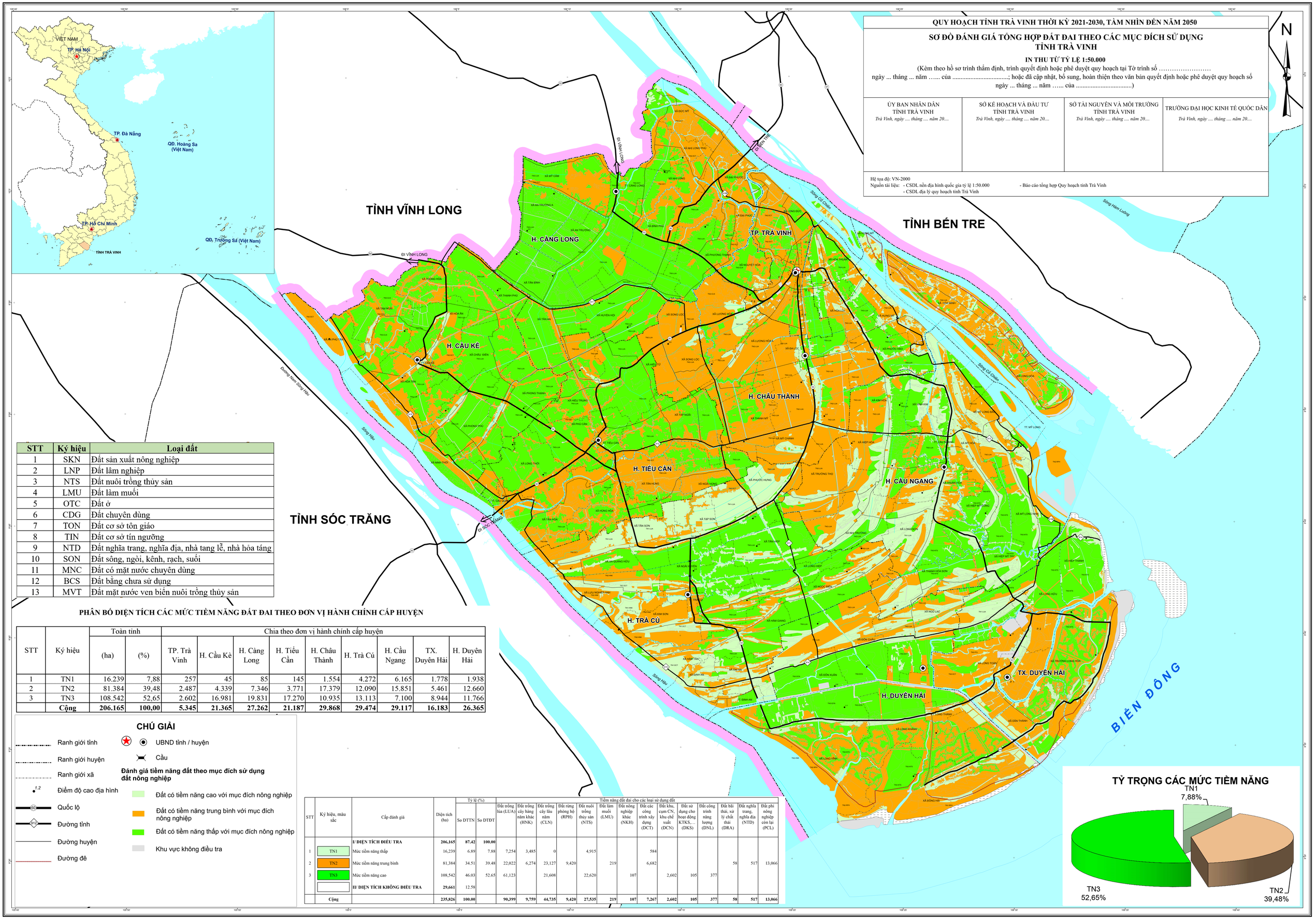

STT	Ký hiệu	Loại đất
1	SKN	Đất sản xuất nông nghiệp
2	LNP	Đất lâm nghiệp
3	NTS	Đất nuôi trồng thủy sản
4	LMU	Đất làm muối
5	OTC	Đất ở
6	CDG	Đất chuyên dùng
7	TON	Đất cơ sở tôn giáo
8	TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng
9	NTD	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
10	SON	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
11	MNC	Đất có mặt nước chuyên dùng
12	BCS	Đất bằng chưa sử dụng
13	MVT	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC MỨC TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Ký hiệu	Toàn tỉnh		Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện								
		(ha)	(%)	TP. Trà Vinh	H. Cầu Kè	H. Càng Long	H. Tiểu Cần	H. Châu Thành	H. Trà Cú	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Duyên Hải
1	TN1	16.239	7,88	257	45	85	145	1.554	4.272	6.165	1.778	1.938
2	TN2	81.384	39,48	2.487	4.339	7.346	3.771	17.379	12.090	15.851	5.461	12.660
3	TN3	108.542	52,65	2.602	16.981	19.831	17.270	10.935	13.113	7.100	8.944	11.766
	Cộng	**206.165**	**100,00**	**5.345**	**21.365**	**27.262**	**21.187**	**29.868**	**29.474**	**29.117**	**16.183**	**26.365**

STT	Ký hiệu, màu sắc	Cấp đánh giá	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Tiềm năng đất đai cho các loại sử dụng đất													
				So DTTN	So DTĐT	Đất trồng lúa (LUA)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất làm muối (LMU)	Đất nông nghiệp khác (NKH)	Đất các công trình xây dựng (DCT)	Đất khu, cụm CN, khu chế xuất (DCN)	Đất sử dụng cho hoạt động KTKS,… (DKS)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	Đất phi nông nghiệp còn lại (PCL)
		I/ ĐIỆN TÍCH ĐIỀU TRA	**206,165**	**87.42**	**100.00**														
1	TN1	Mức tiềm năng thấp	16,239	6.89	7.88	7,254	3,485	0		4,915			584						
2	TN2	Mức tiềm năng trung bình	81,384	34.51	39.48	22,022	6,274	23,127	9,420		219		6,682				58	517	13,066
3	TN3	Mức tiềm năng cao	108,542	46.03	52.65	61,123		21,608		22,620		107		2,602	105	377			
		II/ DIỆN TÍCH KHÔNG ĐIỀU TRA	**29,661**	12.58															
	Cộng		**235,826**	**100.00**		**90,399**	**9,759**	**44,735**	**9,420**	**27,535**	**219**	**107**	**7,267**	**2,602**	**105**	**377**	**58**	**517**	**13,066**